



bù xiǔ
不朽

adjective · immortal; enduring

Example Sentences

Tā de jīng shén bù xiǔ
他的精神不朽。

His spirit is immortal.

Zhè bù zuò pǐn shì bù xiǔ de jīng diǎn
这部作品是不朽的经典。

This work is an immortal classic.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
朽	朽	朽	朽	朽	朽	朽	朽	朽											